

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định về nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 47/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa bảo đảm giao thông kết hợp tận thu sản phẩm không sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa bảo đảm giao thông kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa là nạo vét để đảm bảo cấp kỹ thuật hiện tại.
2. Nạo vét nâng cấp luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa là nạo vét theo cấp quy hoạch đã được phê duyệt.
3. Nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm.
4. Sản phẩm tận thu là các vật liệu xây dựng thông thường bao gồm: cát (cát xây dựng, cát nhiễm mặn), sỏi, cuội, bùn, đất được thu hồi, tận thu từ hoạt động nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

Điều 4. Chi phí thực hiện dự án

1. Chi phí lập, công bố dự án của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải được bố trí từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Chi phí do nhà đầu tư chi trả gồm: chi phí khảo sát, thiết kế, lập hồ sơ dự án; chi phí thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán; chi phí lập, thẩm định, phê duyệt đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường; chi phí tư vấn giám sát dự án; các khoản thuế, phí sản phẩm tận thu; chi phí thi công dự án; chi phí khắc phục sự cố do lỗi của nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án; chi phí khác (nếu có) do Nhà đầu tư chi trả.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐĂNG KÝ, LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 5. Lập danh mục các dự án nạo vét kết hợp tận thu sản phẩm

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải căn cứ quy hoạch phát triển được duyệt, cấp kỹ thuật, hiện trạng luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa tổ chức lập danh mục các dự án thực hiện đầu

tu nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa trình Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

2. Danh mục các dự án bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên dự án;
- b) Quy mô, mục tiêu, địa điểm thực hiện dự án;
- c) Tóm tắt các yêu cầu về kỹ thuật, chuẩn tắc thiết kế của công trình, khối lượng nạo vét dự kiến;
- d) Dự kiến tiến độ, thời gian thực hiện dự án.

Điều 6. Phê duyệt và công bố danh mục dự án

1. Thẩm quyền phê duyệt danh mục dự án

a) Bộ Giao thông vận tải thẩm định và phê duyệt danh mục các dự án nạo vét kết hợp tận thu sản phẩm trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia và vùng nước cảng, bến thủy nội địa nằm trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia. Trước khi phê duyệt, phải lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự án đi qua;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và phê duyệt danh mục các dự án nạo vét kết hợp tận thu sản phẩm trên tuyến đường thủy nội địa địa phương và vùng nước cảng, bến thủy nội địa nằm trên tuyến đường thủy nội địa địa phương.

2. Danh mục dự án đã được phê duyệt có thể được sửa đổi, bổ sung trong trường hợp quy hoạch hoặc hiện trạng luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa thay đổi hoặc đã được phê duyệt kế hoạch thực hiện bằng nguồn vốn khác.

3. Danh mục dự án quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 6 của Thông tư này được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; danh mục dự án quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 6 của Thông tư này được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Giao thông vận tải.

4. Thời gian công bố danh mục dự án chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày danh mục dự án được phê duyệt (bao gồm cả các danh mục dự án được sửa đổi, bổ sung).

5. Danh mục dự án được công bố phải có những nội dung chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này.

Điều 7. Đăng ký thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án trong danh mục dự án đã công bố.
2. Thời hạn tối đa để nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án là 30 ngày kể từ ngày danh mục dự án được công bố; trường hợp hết thời hạn mà không có nhà đầu tư đăng ký thì Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải có văn bản trình Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét gia hạn hoặc chấm dứt thời gian đăng ký thực hiện dự án.
3. Nhà đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải 01 bộ hồ sơ đăng ký thực hiện dự án theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Điều 8. Hồ sơ đăng ký thực hiện dự án

1. Hồ sơ đăng ký thực hiện dự án bao gồm:
 - a) Văn bản đăng ký thực hiện dự theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.
 - b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp đồng liên danh (đối với nhà đầu tư liên danh);
 - c) Báo cáo tài chính 02 năm liền kề gần nhất được cơ quan có thẩm quyền xác nhận (cơ quan kiểm toán hoặc cơ quan thuế); báo cáo về năng lực thực hiện dự án tương tự của nhà đầu tư (nếu có); báo cáo về năng lực nhân sự của nhà đầu tư, năng lực kỹ thuật (máy móc, phương tiện, thiết bị); văn bản cam kết vốn thực hiện dự án.
2. Trường hợp nhà đầu tư tham gia với tư cách nhà đầu tư liên danh: đại diện liên danh lập hồ sơ năng lực từng thành viên trong liên danh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Thẩm định lựa chọn nhà đầu tư

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ đăng ký thực hiện dự án. Trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải phải có văn bản trả lời nhà đầu tư.
2. Nhà đầu tư hoặc thành viên đứng đầu liên danh (đối với trường hợp Nhà đầu tư liên danh) thực hiện dự án phải là chủ sở hữu các thiết bị thi công chủ yếu để thi công công trình mới được xem xét thẩm định lựa chọn thực hiện dự án.
3. Nội dung thẩm định lựa chọn nhà đầu tư

a) Việc thẩm định được thực hiện theo phương pháp chấm điểm (thang điểm 100). Nhà đầu tư được lựa chọn phải đạt số điểm tối thiểu 70 điểm trong tổng số điểm quy định, đồng thời số điểm của từng nội dung phải đạt tối thiểu lớn hơn hoặc bằng 50% điểm tối đa trong các tiêu chí quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp các nhà đầu tư có số điểm chấm bằng nhau, thì ưu tiên lựa chọn Nhà đầu tư có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tại địa phương có dự án đi qua cấp.

4. Chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đề xuất thực hiện dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Bộ Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án.

Điều 10. Thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương nhà đầu tư thực hiện dự án trên cơ sở báo cáo thẩm định của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải.

2. Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận gửi Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải và nhà đầu tư. Trường hợp không chấp thuận, có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 11. Dự án do nhà đầu tư đề xuất

1. Nhà đầu tư được đề xuất thực hiện dự án ngoài danh mục dự án do Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và công bố theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Dự án đề xuất phải đảm bảo không thuộc phạm vi các dự án cải tạo, nâng cấp luồng đường thủy nội địa đang triển khai thực hiện, trừ trường hợp được Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận.

3. Đối với dự án trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia, Bộ Giao thông vận tải phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án đi qua và bổ sung vào hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư.

Điều 12. Hồ sơ nhà đầu tư đề xuất dự án

1. Nhà đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đề xuất được quy định tại Điều 8 của Thông tư này qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định, chậm nhất trong 02 ngày làm việc, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải phải có văn bản trả lời nhà đầu tư.

3. Chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải có văn bản báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét về đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư. Trường hợp chấp thuận, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản công bố bổ sung vào danh mục dự án. Trường hợp không chấp thuận, có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 13. Thẩm định lựa chọn nhà đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án

Thẩm định lựa chọn nhà đầu tư và chấp thuận chủ trương nhà đầu tư thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư này.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 14. Hồ sơ đề xuất thực hiện dự án

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ có văn bản chấp thuận thực hiện dự án, nhà đầu tư có trách nhiệm tiến hành khảo sát, lập và gửi 01 bộ hồ sơ đề xuất thực hiện dự án tới Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ đề xuất thực hiện dự án bao gồm:

1. Văn bản đề nghị phê duyệt hồ sơ đề xuất thực hiện dự án.

2. Báo cáo thuyết minh đề xuất thực hiện dự án với những nội dung chính sau đây:

a) Phân tích sự cần thiết, lợi thế trong việc thực hiện dự án nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm so với các hình thức đầu tư khác; các điều kiện thuận lợi, khó khăn; mục đích sử dụng sản phẩm tận thu được trong quá trình nạo vét;

b) Xác định địa điểm, quy mô, phạm vi thi công; xác định khối lượng nạo vét theo chuẩn tắc thiết kế đã được công bố hoặc phân tích, đề xuất thông số kỹ thuật, chuẩn tắc thi công; dự kiến khối lượng đăng ký tận thu, phương án tập kết sản phẩm tận thu và vị trí đổ thải đối với sản phẩm nạo vét không tận thu;

c) Biện pháp thi công, trình tự thi công, kế hoạch và tiến độ thi công; biện pháp kiểm tra, giám sát chất lượng và tiến độ thực hiện, phương thức chuyển giao và tiếp nhận công trình sau khi hoàn thành;

d) Phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật;

đ) Phân tích phương án tài chính của dự án gồm những nội dung: tổng mức đầu tư dự án, cơ cấu nguồn vốn, phương án huy động nhân lực, phương tiện, thiết bị; các khoản chi; nguồn thu, giá, phí; thời gian thu hồi vốn, lợi nhuận;

e) Thời gian và tiến độ thực hiện dự án.

3. Báo cáo kết quả khảo sát địa hình, địa chất.

4. Bản vẽ thiết kế: bản vẽ tổng mặt bằng (bình đồ khảo sát địa hình, tuyến luồng hoặc khu nước, vùng nước; vị trí tập kết phương tiện, vị trí tập kết sản phẩm nạo vét...); bản vẽ mặt bằng phạm vi khu vực nạo vét; bản vẽ chi tiết mặt cắt nạo vét; tọa độ mép luồng hoặc vùng nước trước cảng, bến tại mặt cắt và các bản vẽ khác có liên quan.

5. Văn bản cam kết thực hiện dự án bao gồm: cam kết bố trí nhân lực, thiết bị đảm bảo tiến độ, chất lượng dự án và giải quyết khắc phục hậu quả nếu thực hiện dự án không đúng theo quy định; cam kết không gây sạt lở hai bên bờ sông khu vực thực hiện dự án; cam kết khắc phục mọi hậu quả do ảnh hưởng của dự án gây ra (nếu có) và cải tạo môi trường.

6. Báo cáo thẩm tra dự án (đối với dự án có khối lượng nạo vét từ 300.000 m³ trở lên).

7. Các tài liệu khác cần thiết cho việc giải trình hồ sơ đề xuất thực hiện dự án (nếu có).

Điều 15. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề xuất thực hiện dự án

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ đề xuất thực hiện dự án. Trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, đầy đủ theo quy định, chậm nhất trong 02 ngày làm việc phải có văn bản hướng dẫn nhà đầu tư.

2. Chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không phê duyệt, có văn bản trả lời nhà đầu tư.

3. Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải gửi Bộ Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi, kiểm tra.

Điều 16. Đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án

1. Nhà đầu tư lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Chậm nhất sau 90 ngày, kể từ ngày có văn bản chấp thuận thực hiện dự án, nhà đầu tư gửi quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải.

Điều 17. Đăng ký tận thu sản phẩm dự án

Căn cứ hồ sơ đề xuất thực hiện dự án được Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải phê duyệt, nhà đầu tư thực hiện đăng ký sản phẩm tận thu tại địa phương nơi tiến hành hoạt động nạo vét theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

Điều 18. Đàm phán, ký kết và điều chỉnh hợp đồng dự án

1. Điều kiện để ký kết hợp đồng

a) Có quyết định phê duyệt hồ sơ đề xuất thực hiện dự án của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải;

b) Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định;

c) Đã được chấp thuận đăng ký sản phẩm tận thu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Có phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

đ) Đã thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án.

2. Thời hạn tối đa để thương thảo và ký hợp đồng thực hiện dự án là 04 tháng, kể từ ngày có quyết định phê duyệt hồ sơ đề xuất thực hiện dự án; nhà đầu tư bị từ chối ký hợp đồng dự án nếu sau 04 tháng (kể từ ngày có quyết định phê duyệt hồ sơ đề xuất thực hiện dự án) không tiến hành thương thảo, ký kết hợp đồng để triển khai thi công, trừ trường hợp có lý do chính đáng được Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải chấp thuận gia hạn, nhưng thời hạn không quá 20 ngày.

3. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tổ chức đàm phán và ký kết hợp đồng thực hiện dự án với nhà đầu tư được chọn. Nội dung hợp đồng thực hiện dự án với nhà đầu tư tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành, trong đó phải có các nội dung chính sau đây:

a) Thông tin của các bên trong hợp đồng;

b) Thông tin về dự án: tên dự án, tên công trình, vị trí, địa điểm, tổng mức đầu tư;

c) Phạm vi và chuẩn tắc thiết kế của công trình;

d) Dự kiến khối lượng nợ vớt theo chuẩn tắc thiết kế;

đ) Biện pháp, trình tự, kế hoạch thực hiện và tiến độ thi công (thi công vào ban ngày);

e) Phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa, an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật;

g) Quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, phương thức chuyển giao và tiếp nhận công trình sau khi hoàn thành;

h) Máy móc, thiết bị thi công và nhân lực;

i) Cam kết của nhà đầu tư không chuyển nhượng dự án;

k) Biện pháp xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án.

4. Thời hạn hợp đồng thực hiện dự án do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy mô dự án, phương tiện, thiết bị nạo vét, việc đảm bảo an toàn giao thông, tận thu sản phẩm và các điều kiện liên quan khác nhưng tối đa không quá 18 tháng.

5. Việc điều chỉnh tổng mức đầu tư, thiết kế kỹ thuật và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng thực hiện dự án chỉ được xem xét trong các trường hợp sau:

- a) Dự án bị ảnh hưởng bởi thiên tai hoặc sự kiện bất khả kháng khác;
- b) Xuất hiện các yếu tố đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án;
- c) Khi quy hoạch thay đổi ảnh hưởng trực tiếp đến địa điểm, quy mô, tính chất, mục tiêu của dự án;
- d) Các trường hợp khác thỏa thuận trong hợp đồng thực hiện dự án đã ký kết.

Điều 19. Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án

1. Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án được áp dụng dưới hình thức bảo lãnh của ngân hàng hoặc biện pháp bảo đảm nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án không được thấp hơn 3% tổng mức đầu tư của dự án.

2. Trước khi ký kết hợp đồng thực hiện dự án, nhà đầu tư phải nộp cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải văn bản bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án. Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng thực hiện dự án được ký kết đến ngày công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp Nhà đầu tư là liên danh thì biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án phải thực hiện theo một trong các cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án tương ứng với khối lượng công việc thực hiện trong liên danh.

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án cho cả liên danh.

3. Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có giá trị thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thời gian có hiệu lực của bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án ngắn hơn thời hạn của hợp đồng dự án;

c) Không đúng tên dự án; tên nhà đầu tư hoặc tên liên danh thực hiện dự án;

d) Không phải là bản gốc hoặc không có chữ ký hợp lệ;

đ) Trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d khoản này, nếu nhà đầu tư không bổ sung, hoàn chỉnh bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án khi được yêu cầu thì hồ sơ đề xuất thực hiện dự án được xác định là không hợp lệ và bị loại.

4. Nhà đầu tư được chấp thuận chấm dứt hợp đồng dự án không phải do lỗi của mình sẽ được hoàn trả bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng dự án trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản chấm dứt hợp đồng dự án có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Nhà đầu tư không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:

a) Từ chối thực hiện sau khi hợp đồng dự án có hiệu lực;

b) Không tuân thủ các điều khoản của hợp đồng mà không có lý do chính đáng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng dự án;

d) Trường hợp nhà đầu tư là liên danh, một thành viên trong liên danh vi phạm hợp đồng thì tất cả các thành viên trong liên danh không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án.

Điều 20. Chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn

1. Hợp đồng dự án chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp sau:

a) Sau 15 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng, nhà đầu tư không triển khai thi công mà không có lý do chính đáng được Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải chấp thuận;

b) Bán, trao đổi sản phẩm tận thu dưới mọi hình thức đối với trường hợp chưa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đăng ký sản phẩm tận thu;

c) Thi công không đúng chuẩn tắc thiết kế được duyệt;

d) Triển khai thi công dự án chậm so với tiến độ thi công được duyệt và không có biện pháp đẩy nhanh tiến độ thi công, không có lý do chính đáng về sự chậm tiến độ;

đ) Đề xảy ra mất an toàn giao thông; thi công không đáp ứng mục tiêu dự án đề ra;

e) Bị ảnh hưởng bởi thiên tai hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác mà không khắc phục được;

g) Các trường hợp khác thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Các bên thỏa thuận trong Hợp đồng dự án các trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án, biện pháp xử lý, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả khi hợp đồng dự án chấm dứt trước thời hạn.

Điều 21. Lựa chọn đơn vị tư vấn giám sát dự án

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ năng lực của đơn vị tư vấn giám sát đủ điều kiện đến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải để thực hiện thủ tục chấp thuận. Nội dung hồ sơ bao gồm: văn bản đăng ký thực hiện chức năng giám sát dự án; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chứng chỉ hành nghề; báo cáo tài chính; các thiết bị, máy móc phục vụ giám sát (nếu có); năng lực nhân sự; hợp đồng tham gia giám sát dự án, công trình tương tự.

2. Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ năng lực của đơn vị tư vấn giám sát do nhà đầu tư gửi, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận đơn vị tư vấn giám sát. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do và có văn bản trả lời Nhà đầu tư.

3. Sau khi có văn bản chấp thuận đơn vị tư vấn giám sát, nhà đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn giám sát dự án.

Chương IV

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 22. Điều kiện triển khai thi công dự án

1. Trước khi triển khai thi công dự án, nhà đầu tư phải có đầy đủ thủ tục hồ sơ sau:

a) Hợp đồng thực hiện dự án giữa Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải với nhà đầu tư;

b) Hợp đồng giám sát dự án giữa nhà đầu tư với đơn vị tư vấn giám sát;

c) Biên bản kiểm tra, xác nhận hiện trạng khu vực thực hiện dự án, hiện trạng hai bên bờ sông giữa nhà đầu tư với chính quyền địa phương và Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải;

d) Biên bản xác nhận triển khai công tác đảm bảo an toàn giao thông đường thủy theo phương án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giữa nhà đầu tư với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải;

đ) Kiểm tra giao tuyến nạo vét; bản giao mốc giới, mặt bằng thi công nạo vét duy tu luồng có xác nhận của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải trước thi công;

e) Phương tiện, thiết bị thi công phải trong thời hạn đăng ký, đăng kiểm;

g) Phương tiện tham gia vận chuyển đồ bùn, đất, cát trong thi công nạo vét, duy tu luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa phải lắp đặt hệ thống giám sát nạo vét đảm bảo việc giám sát đồ bùn đất nạo vét chặt chẽ, đúng vị trí được chấp thuận.

2. Thực hiện việc thông báo kế hoạch triển khai thực hiện dự án (thời gian, tiến độ thi công, quy mô dự án, chủng loại phương tiện thi công, hình thức thực hiện dự án) trên báo, đài địa phương 03 kỳ liên tiếp trước thời điểm thi công 07 ngày, đồng thời niêm yết tại công trường trong suốt quá trình thi công dự án. Bảng niêm yết thể hiện cơ quan phê duyệt dự án, nhà đầu tư, tổ chức tư vấn giám sát, quy mô dự án, tiến độ thi công dự án, thời gian thi công, thời gian hoàn thành, nguồn vốn thực hiện, hình thức thực hiện dự án.

Điều 23. Trách nhiệm quản lý, giám sát thực hiện dự án

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: thực hiện việc đăng ký sản phẩm tận thu nạo vét luồng đường thủy, vùng nước cảng, bến thủy nội địa theo đề nghị của nhà đầu tư.

2. Trách nhiệm của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải

a) Hàng tháng, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tuân thủ của nhà đầu tư trong việc thực hiện các yêu cầu về quy mô, phạm vi nạo vét, chuẩn tắc thiết kế luồng, tiến độ thực hiện dự án đã phê duyệt, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng công trình, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy và các vấn đề khác theo nội dung trong hợp đồng dự án đã ký kết. Cập nhập số liệu chi tiết về bề rộng, chiều sâu, chiều dài đoạn cạn nạo vét kèm theo khối lượng nạo vét và tiến độ thực hiện theo từng tháng.

b) Phối hợp với nhà đầu tư, chính quyền địa phương nơi có dự án thông báo kế hoạch triển khai thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Thông tư này.

c) Định kỳ trước ngày 25 tháng cuối cùng của quý, báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện từng dự án theo Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Đối với các dự án nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa bảo đảm giao thông kết hợp tận thu sản phẩm trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam gửi Bộ Giao thông vận tải các quyết định phê duyệt dự án; báo cáo kế hoạch, thời gian thực hiện các dự án nạo vét khơi thông luồng đường thủy nội địa quốc gia có kết hợp tận thu sản phẩm.

đ) Hàng năm, tổ chức sơ kết đánh giá việc thực hiện những quy định của Thông tư này, tổng hợp báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn giám sát

a) Thực hiện chức năng giám sát quá trình thi công dự án của nhà đầu tư theo đúng các nội dung được phê duyệt và theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình và bảo trì công trình xây dựng;

b) Phối hợp với các cơ quan chuyên ngành tại địa phương trong việc giám sát, xác nhận khối lượng sản phẩm nạo vét tận thu của nhà đầu tư;

c) Báo cáo định kỳ (hàng tháng và hàng quý) kết quả thực hiện dự án của nhà đầu tư, tư vấn giám sát về Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải.

4. Trách nhiệm của nhà đầu tư

a) Phối hợp với các sở, ngành, chính quyền địa phương để thực hiện việc giám sát cộng đồng; tuyên truyền, thông báo kế hoạch triển khai trước khi thi công dự án theo quy định;

b) Gửi kế hoạch bảo vệ môi trường đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án và niêm yết công khai trên công trường trước khi thi công và trong suốt thời gian thi công dự án;

c) Tổ chức thi công, nghiệm thu, bàn giao các hạng mục và toàn bộ công trình theo hồ sơ dự án được phê duyệt phù hợp với quy định của pháp luật; .

d) Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện đảm bảo an toàn đường thủy nội địa trong quá trình thi

công; thực hiện chế độ thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

đ) Định kỳ (hàng tháng, hàng quý) báo cáo tình hình và kết quả thực hiện dự án với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải.

Điều 24. Kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra định kỳ theo kế hoạch, kiểm tra đột xuất công tác quản lý dự án của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải định kỳ hàng tháng, hàng quý tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất công tác thực hiện dự án của nhà đầu tư, tư vấn giám sát.

3. Nhà đầu tư vi phạm pháp luật trong hoạt động nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm không sử dụng ngân sách nhà nước, ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành, còn phải xử lý vi phạm theo quy định tại hợp đồng dự án.

4. Không được Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải chấp thuận tham gia các dự án nạo vét duy tu và các dự án khác do mình làm chủ đầu tư từ 06 tháng đến 36 tháng đối với tổ chức, cá nhân triển khai thi công dự án khi chưa hoàn thành thủ tục hồ sơ theo quy định tại Điều 22 của Thông tư này hoặc thi công ngoài phạm vi công trình dự án được phê duyệt.

Điều 25. Hoàn thành và bàn giao dự án

1. Sau khi dự án hoàn thành, nhà đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ hoàn công; báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải; tổ chức khảo sát, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải theo quy định.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải và đơn vị tư vấn giám sát có trách nhiệm:

a) Nghiệm thu kết quả thực hiện nạo vét và thực hiện các thủ tục kết thúc hợp đồng dự án theo quy định. Thành phần nghiệm thu bao gồm: đại diện Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, đại diện cơ quan quản lý về tài nguyên tại địa phương nơi có dự án đi qua;

b) Tiến hành thủ tục bàn giao công trình cho đơn vị quản lý vận hành theo quy định sau khi hoàn thành dự án.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế Thông tư số 37/2013/TT-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về nạo vét luồng đường thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm (sau đây gọi tắt là Thông tư số 37/2013/TT-BGTVT).

Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đã triển khai thi công trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 thì việc quản lý, giám sát dự án tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với các dự án đã có quyết định lựa chọn nhà đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 thì các việc triển khai tiếp theo thực hiện theo quy định tại Thông tư này mà không phải lựa chọn lại nhà đầu tư.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./ TC

Nơi nhận:

- Như Điều 28;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHT.



Đinh La Thăng

Phụ lục 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐỀ XUẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 69/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

[Cục ĐTNĐVN, Sở GTVT]

Số: /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngàytháng..... năm.....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐỀ XUẤT
Dự án nạo vét luồng đường thủy quốc gia, vùng nước cảng, bến thủy nội địa
kết hợp tận thu sản phẩm, sông.... từ km.... đến

Kính gửi: _____ [Bộ Giao thông vận tải, UBND cấp tỉnh]

Căn cứ Thông tư số..... /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về nạo vét luồng đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm.

Xét văn bản số _____ [Ghi số hiệu văn bản trình] ngày _____ [Ghi thời gian văn bản trình] của _____ [Ghi nhà đầu tư] về việc[Ghi trích yếu văn bản], [Cục ĐTNĐVN, Sở GTVT] kính trình [Bộ Giao thông vận tải, UBND cấp tỉnh] báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đề xuất thực hiện dự án xã hội hóa nạo vét luồng đường thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước như sau:

I. Thông tin chung về nhà đầu tư.

1. Tên nhà đầu tư:
2. Người đại diện theo pháp luật:
3. Địa chỉ:
4. Giấy chứng nhận ĐKDN:.....
5. Vốn điều lệ:
6. Ngành nghề kinh doanh:

II. Đánh giá sự cần thiết thực hiện dự án (trong đó nêu rõ sự cần thiết nạo vét; sự phù hợp của dự án với quy hoạch phát triển đường thủy...).

c	Máy móc thiết bị hợp đồng hợp tác của đối tác liên doanh		15	
5	Năng lực nhân sự		20	Điểm đánh giá tổng hợp của ba tiêu chí.
a	Cán bộ quản lý		7	
b	Cán bộ kỹ thuật		7	
c	Công nhân viên		6	
6	Kinh nghiệm của nhà đầu tư		20	Điểm đánh giá tổng hợp của hai tiêu chí
a	Số năm kinh nghiệm		5	
b	Quyết định giao thực hiện nợ vớt duy tu hoặc Hợp đồng nợ vớt duy tu đường thủy; Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm nợ vớt; Hợp đồng hợp tác khác có liên quan đến nợ vớt		15	

Lãnh đạo [Cục ĐTNĐVN, Sở GTVT]
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Phụ lục 3
QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT HỒ SƠ ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 69 /2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Cục ĐTNĐVN, Sở GTVT] CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt hồ sơ đề xuất [tên dự án]

Căn cứ

Căn cứ

Xét đề nghị của [tên nhà đầu tư]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.(1).....

Điều 2.(2).....

Điều 3.(3).....

Điều

Nơi nhận:

- Như Điều;
-
- Lưu:

Lãnh đạo [Cục ĐTNĐVN, Sở GTVT]
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Ghi chấp thuận dự án, tên nhà đầu tư thực hiện dự án, chuẩn tắc phê duyệt, khối lượng nạo vét

(2) Ghi trách nhiệm của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án, thời gian thi công, trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan...

(3) Trách nhiệm quản lý, giám sát dự án của cơ quan quản lý.

Phụ lục 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 69/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

[Cục ĐTNĐVN, Sở
GTVT]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Kính gửi: _____ [Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh]

Căn cứ Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày tháng năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

[Ghi Cơ quan báo cáo] báo cáo [Ghi Cơ quan quản lý nhà nước về đường thủy nội địa] kết quả thực hiện các dự án báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đề xuất thực hiện dự án xã hội hóa nạo vét luồng đường thủy nội địa kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước như sau:

1. Quá trình thực hiện:
2. Kết quả thực hiện (bảng tổng hợp kèm theo):
3. Đề xuất, kiến nghị (thuận lợi, khó khăn):

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT;

Lãnh đạo [Cục ĐTNĐVN, Sở GTVT]
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN*(Kèm theo báo cáo kết quả thực hiện dự án)*

Stt	Tên dự án (ghi rõ tên sông, lý trình)	Tên nhà đầu tư	Văn bản chấp thuận (ghi rõ số hiệu, ngày tháng, năm ban hành của văn bản)	Quyết định phê duyệt dự án (ghi rõ số hiệu, ngày tháng, năm ban hành của quyết định)	Văn bản chấp thuận phương án đảm bảo giao thông đường thủy	Quyết định phê duyệt DTM (ghi rõ số hiệu, ngày tháng, năm ban hành của quyết định)	Hợp đồng thực hiện dự án (ghi rõ số hiệu, ngày tháng, năm ban hành của hợp đồng)	Chuẩn tắc nạo vét (BxH)	Thời gian thực hiện dự án	Khối lượng nạo vét	Tiến độ thực hiện	Ghi chú
1												
2												
3												